

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 366/2020/HS-PT

Ngày: 23/7/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Vỹ – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 820/2019/TLPT-HS ngày 15 tháng 10 năm 2019 do có kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2019/HS-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Dương Thị N, sinh năm 1974; nơi ĐKKHKT: Tổ 108, khu 8B, phường CP, thành phố CPh, tỉnh Quảng Ninh; nơi tạm trú: Khu 5B, phường CT, thành phố CPh, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: kinh doanh. Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn M, sinh năm 1940 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1942; có chồng là Hoàng Văn C và 01 con sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đầu thú ngày 08/12/2018, hiện đang tại ngoại nơi cư trú; Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Lê Thị Hải Y – Công ty luật TNHH TH HN, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Có mặt.

- Người bị hại có kháng cáo: Bà Phạm Thị Thanh M1, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 106, khu 8A, phường CP, thành phố CPh, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M1: Luật sư Đặng Hồng P - Công ty luật TNHH MTV AUDC QN, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2007, Dương Thị N mở cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, gạch men, thiết bị vệ sinh, gốm sứ tại địa điểm tổ 120, khu 8, phường CP và tổ 3C, phường CT, thành phố CPh (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22B 8.003188). Từ tháng 8 năm 2013 đến tháng 6 năm 2018, trên địa bàn thành phố CPh, tỉnh Quảng Ninh, N đã vay tiền của nhiều người. Sau đó, do việc kinh doanh bị thua lỗ, không có tiền trả nợ, ngày 10/7/2018 N bỏ trốn khỏi địa phương nhằm trốn tránh trách nhiệm trả nợ, chiếm đoạt số tiền 4.580.000.000đ (*bốn tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng*), cụ thể như sau:

1. Đối với hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Vụ thứ 1: Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị N1 sinh năm 1953, trú tại: Tổ 2, khu 6A, phường CT, thành phố CPh, tỉnh Quảng Ninh.

Từ ngày 16/8/2013 đến ngày 14/4/2018 Dương Thị N đã 3 lần vay tiền của bà N1, tổng cộng là 880.000.000đ (*tám trăm tám mươi triệu đồng*) để làm ăn buôn bán vật liệu xây dựng, có lãi suất theo thỏa thuận, có viết giấy vay tiền đầy đủ. Trong đó có khoản vay 500 triệu đồng ngày 16/8/2013 N cùng chồng là Hoàng Văn C ký, các khoản còn lại chỉ Dương Thị N là người viết giấy vay. Ngày 03/8/2018 ông C đến cơ quan điều tra làm việc thừa nhận có đi cùng bà N đến nhà bà N1 ký giấy vay số tiền 500.000.000đ (*năm trăm triệu đồng*) nhưng tiền do bà N cầm chi tiêu, số tiền còn lại ông C không biết vợ vay lúc nào.

Ngày 28/10/2017, N trả cho bà N1 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*). Do không có khả năng trả nợ, ngày 10/7/2018 Dương Thị N đã bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền 780.000.000đ (*bảy trăm tám mươi triệu đồng*) của bà N1.

Ngày 26/7/2018, bà N1 đã viết đơn tố giác hành vi nêu trên của Dương Thị N.

Tại Kết luận giám định số 132/GĐTL, ngày 17/8/2018, của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Ninh, kết luận; Chữ viết, chữ ký trong các giấy vay tiền” là của Dương Thị N, Hoàng Văn C.

Vụ thứ 2: Từ ngày 08/12/2016 đến 23/12/2016, N vay của chị Phạm Thị Thanh M1 - sinh năm 1970, trú tại: Tổ 106, khu 8a, phường CP, thành phố CPh nhiều lần với tổng số tiền là 1.100.000.000đ (*một tỷ, một trăm triệu đồng*). Cụ thể: Ngày 08/12/2016 N vay của chị M1 số tiền 500.000.000đ (*năm trăm triệu đồng*) để đáo nợ Ngân hàng, hẹn 1 tháng sau; sẽ trả. Ngày 23/12/2016, N vay tiếp chị M1 600.000.000đ (*sáu trăm triệu đồng*) cũng với lý do trả nợ Ngân hàng (có viết giấy vay).

Ngày 29/9/2017, N trả chị M1 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*); sau đó N bỏ trốn chiếm đoạt số tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu đồng*).

Ngày 15/8/2018, chỉ M1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Quảng Ninh trình báo.

Kết luận giám định số 187/GĐTL, ngày 23/11/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Ninh kết luận: Chữ viết trong hai “giấy vay tiền” là của Dương Thị N.

Ngoài ra, N còn có hành vi chiếm đoạt 1.100.000.000 đồng của anh Trần Quốc T; 900.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị P; 200.000.000 đồng của chị Phạm Thị Ph; 100.000.000 đồng của chị Lưu Thị T1; 700.000.000 đồng của anh Nguyễn Văn L.

2. Đối với hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Vợ chồng Dương Thị N và Hoàng Văn C có mảnh đất 42,7m² và 01 ngôi nhà 01 tầng gắn liền trên đất ở tổ 2, khu 6A, phường CT, thành phố CPh (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH735154 do UBND Thành phố CPh cấp ngày 18/9/2012 - sau đây gọi tắt là sổ đỏ). Ngày 12/9/2017, vợ chồng N đem thế chấp cho Ngân hàng Agribank CPh vay số tiền 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 17/5/2018, vợ chồng N thỏa thuận bán nhà, đất cho bà Nguyễn Thị N1 với giá 1.300.000.000đ (một tỷ, ba trăm triệu đồng) (có viết giấy bán nhà). Bà N1 đã đưa cho N 1.220.000.000đ (một tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng) để trả cho Ngân hàng lấy sổ đỏ ra. Ngày 21/5/2018, bà N1 cùng vợ chồng N đến Ngân hàng tắt toán khoản vay.

Ngày 25/5/2018, C đến nhà bà N1 lấy lại sổ đỏ với lý do đi xóa thế chấp (có viết giấy). Bà N1 đồng ý đưa sổ đỏ cho C. Do không thấy vợ chồng N trả lại sổ đỏ cũng như làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà N1 đòi nhiều lần, ngày 30/5/2018, N trả cho bà N1 320.000.000đ.

Sau nhiều lần yêu cầu N chuyển quyền sử dụng đất, bà N1 được N thông báo sổ đỏ đã mang đi cầm cố vay 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Ngày 18/6/2018, bà N1 đưa tiếp cho N 537.000.000đ (năm trăm ba mươi bảy triệu đồng) để N đi trả tiền gốc và lãi, lấy sổ đỏ về.

Ngày 21/6/2018, vợ chồng N đến phòng công chứng CPh làm hợp đồng chuyển nhượng nhà và mảnh đất trên cho bà N1.

Ngày 18/7/2018, bà N1 được Ủy ban nhân dân thành phố CPh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 406561.

Tuy nhiên, cũng trong ngày 18/6/2018 tại nhà anh Trần Trọng B - sinh năm 1973, trú tại: Số 94 đường TH thuộc tổ 2, khu 5A, phường CTr, thành phố CPh, N đồng ý bán mảnh đất trên cho anh Hoàng Văn Đ1 - sinh năm 1984, trú tại: Tổ 2, khu HG 2, phường Cẩm Th thành phố CPh, nhận đặt cọc 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), hẹn ngày 18/7/2018 sẽ sang tên sổ đỏ. Đến ngày hẹn, không thấy N thực hiện như cam kết, anh Đ1 tìm hiểu và biết N đã bán mảnh đất đó cho bà N1.

Ngày 25/7/2018, anh Đ1 đến Công an phường CT trình báo.

Tại Kết luận giám định số 132/GĐTL, ngày 17/8/2018, của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Ninh, kết luận:

- Chữ viết, chữ ký trong giấy bán nhà và giấy mượn lại sổ đỏ của bà Nguyễn Thị N1 là của Dương Thị N và Hoàng Văn C.

- Chữ viết trong “giấy nhận đặt cọc tiền mua bán đất” của anh Hoàng Văn Đ là của Dương Thị N.

Quá trình điều tra, N khai nhận: Ngày 25/5/2018, sau khi lấy sổ đỏ từ chỗ bà N1, do cần tiền để kinh doanh nên N mang sổ đỏ đến cầm cố cho anh Trần Trọng B vay số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), lãi suất 1.500đ/triệu/ngày. Ngày 18/6/2017, N nhận của bà N1 537.000.000đ (năm trăm ba mươi bảy triệu đồng) mang đến nhà trả cho Bình để lấy sổ đỏ về do còn thiếu tiền trả nợ nên Bình gọi cho Đ1 đến để Đ1 cho N vay 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) lãi 3.000đ/triệu/ngày nhưng phải viết giấy nhận đặt cọc tiền mua bán đất cho Đ1 vì N không có tài sản thế chấp, để lại bản phô tô sổ đỏ và căn cước công dân.

Bản thân anh Đ1 cũng như anh B đều khẳng định không cho N vay tiền lấy lãi, anh Đ1 khẳng định 200 triệu đồng là tiền đặt cọc mua nhà đất của N.

Trong thời gian N bỏ trốn, chị Dương Thị Ng là em gái bị cáo trả bà Nguyễn Thị N1 100.000.000đ (một trăm mười triệu đồng); trả cho chị Phạm Thị Thanh M1 số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng). Trả cho anh Trần Quốc T số tiền 1.100.000.000đ (một tỷ, một trăm triệu đồng). Trả cho anh Nguyễn Văn L 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng); trả cho chị Lưu Thị T1 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); trả cho anh Hoàng Văn Đ1 200.000.000đ.

Sau khi N ra đầu thú, tại cơ quan điều tra những người bị hại gồm bà Nguyễn Thị N1 có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với chị N và không yêu cầu bồi thường thêm. Riêng chị Phạm Thị Thanh M1 ban đầu có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu bồi thường nhưng sau đó có quan điểm yêu cầu N trả chị toàn bộ số tiền còn nợ là 550.000.000đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2019/HS-ST ngày 27/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Dương Thị N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: điểm a, khoản 3 Điều 174 và khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Dương Thị N 05 (năm) năm tù về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Dương Thị N phải chấp hành hình phạt

chung cho cả hai tội là 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 357, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585; Điều 589; của Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Dương Thị N phải trả cho chị Phạm Thị Thanh M1 số tiền 550.000.000đ (*năm trăm năm mươi triệu đồng*), trả cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/8/2019, bị hại bà Nguyễn Thị N1 và chị Phạm Thị Thanh M1 kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 21-5-2010, bà N1 có đơn rút đơn kháng cáo;

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và công nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điều luật quy kết bị cáo là đúng. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo không có ý kiến gì về tội danh. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Bị cáo không có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, đã khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải. Hơn nữa đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho bị hại, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đối với hành vi lạm dụng chiếm đoạt tài sản bị cáo cũng đã bồi thường phần lớn số tiền chiếm đoạt và các bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, sau khi phạm tội bị cáo đã ra đầu thú, bản thân bị cáo đang bị bệnh phải điều trị lâu dài. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích các tình tiết, tài liệu trong hồ sơ vụ án, có quan điểm: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử bị cáo mức án 5 năm tù về tội lạm dụng chiếm đoạt tài sản là nhẹ, chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, cần chấp nhận đơn kháng cáo của bà M1, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa, tăng hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đối với rút kháng cáo của bà Nguyễn Thị N1 là hợp lệ, thấy:

Sau khi xét xử sơ thẩm bà N1 có đơn kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo N nhưng trước khi xét xử phúc thẩm, ngày 21/5/2020 bà N1 rút đơn kháng

cáo. Xét thấy việc rút kháng cáo hợp lệ, cần chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bà N1.

[1.2]. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã mở phiên tòa vào ngày 27/5/2020, bà Phạm Thị Thanh M1 có mặt tại phiên tòa nhưng luật sư bào chữa cho bị cáo N vắng mặt, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa. Ngày 23/7/2020 bà Phạm Thị Thanh M1 đã được tổng đạt hợp lệ, nhưng bà M1 vắng mặt không có lý do chính đáng. Luật sư bào chữa cho bị cáo N và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa đề nghị xét xử vắng mặt bà M1. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập lần thứ hai nhưng bà M1 vắng mặt không có lý do, nên cần chấp nhận ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo N và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, quyết định xét xử vắng mặt bà M1.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu. Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, phù hợp với tài liệu thu giữ được, phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy đủ cơ sở để kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2013 đến tháng 6/2018, trên địa bàn thành phố CPh, tỉnh Quảng Ninh, Dương Thị N có hành vi vay mượn tiền để kinh doanh của các ông bà: Nguyễn Thị N1, Phạm Thị Thanh M1, Trần Quốc T Nguyễn Thị Phụng, Phạm Thị Ph, Lưu Thị T1, Nguyễn Văn L để kinh doanh tổng số tiền 4.580.000.000 đồng, sau đó bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản. Trong thời gian N bỏ trốn, gia đình N đã trả thay 3.160.000.000đ (ba tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng), sau đó N tiếp tục trả 200.000.000đ cho chị Phúc, bà N1 cho bị cáo 370.000.000đ, hiện bị cáo còn nợ 850.000.000đ (tám trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, ngày 18/6/2018 N có hành vi gian dối thỏa thuận và nhận đặt cọc 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) để bán cho anh Đ1 mảnh đất mà trước đó đã được vợ chồng N thỏa thuận bán cho bà Nguyễn Thị N1. Sau đó bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền này. Sau đó gia đình N đã trả cho anh Đ1 toàn bộ số tiền trên.

Hành vi nêu trên của bị cáo Dương Thị N đã phạm vào tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” thuộc trường hợp chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên; được quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự, có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” thuộc trường hợp Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000đồng đến dưới 500.000.000đồng được quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã nêu là có căn cứ pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không kháng cáo, bà N1 kháng cáo nhưng sau đó rút đơn kháng cáo, chỉ có bà M1 vẫn giữ nguyên kháng cáo, các bị hại khác không kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của chị Phạm Thị Thanh M1 về việc tăng hình phạt đối với bị cáo N, thấy:

Từ ngày 08/12/2016 đến ngày 23/12/2016, bị cáo N đã vay bà M1 số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm nghìn đồng). Ngày 29/9/2017, bị cáo N đã trả cho bà M1 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu), còn 800.000.000 đồng bị cáo N bỏ trốn, chưa trả cho bà M1. Trong thời gian N bỏ trốn thì gia đình bị cáo N đã bồi thường cho bà M1 số tiền 250 triệu. Như vậy, bị cáo N còn nợ bà M1 số tiền 550 triệu.

Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo N phạm tội lạm dụng tín nhiệm quy định tại Khoản 4 Điều 175 là có cơ sở. Bị cáo không có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, đã khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải. Hơn nữa đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho bị hại, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đối với hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bị cáo cũng đã bồi thường phần lớn số tiền chiếm đoạt và chỉ có bà M1 kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo, còn các bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Sau khi phạm tội bị cáo đã ra đầu thú, bản thân bị cáo đang bị bệnh phải điều trị lâu dài. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo N nộp 50 triệu (theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0002014 ngày 22/7/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử bị cáo mức án 05 năm tù về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là nhẹ, chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, cần chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Thanh M1, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa, tăng hình phạt đối với bị cáo.

[4] Bà Phạm Thị Thanh M1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 348 và điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận rút đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N1, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà N1.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị hại bà Phạm Thị Thanh M1; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2019/HSST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh:

Tuyên bố: Bị cáo Dương Thị N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: điểm a, khoản 3 Điều 174 và khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Dương Thị N 06 (sáu năm tù về tội: “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và 02 (hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Dương Thị N phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Ghi nhận bị cáo N nộp 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0002014 ngày 22/7/2020 của Cục thi hành án tỉnh Quảng Ninh để thi hành theo Luật thi hành án.

3. Về án phí: Bị cáo N không phải chịu án phí phúc thẩm, bà Phạm Thị Thanh M1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Công an tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Bị cáo (theo đ/c);
- Bị hại (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Bình

Vũ Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Cường